

Số: 471 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước
trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Sơn La;

Căn cứ Tờ trình số 781/TTr-UBND ngày 26/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Tờ trình số 782/TTr-UBND ngày 26/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các xã, phường năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý ngân sách,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026. (Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm thông tin tỉnh; Chánh Văn phòng Sở Tài chính; Trưởng phòng Quản lý ngân sách và các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (b/c)
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh; (Đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh)
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLNS, Tỉnh



GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Vạn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	21.219.967	30.399.729	19.524.929	(10.874.800)	64%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.192.190	4.692.190	4.556.880	(135.310)	97%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.525.559	2.826.781	1.865.080	(961.701)	66%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.666.631	1.865.409	2.691.800	826.391	144%
II	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777	20.778.973	14.877.671	(5.901.302)	72%
1	Thu bổ sung cân đối	9.623.816	9.623.816	9.912.516	288.700	103%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.185.961	11.155.157	4.965.155	(6.190.002)	45%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	61.076	-	(61.076)	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000	4.722.490	90.378	(4.632.112)	1,9%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	145.000	-	(145.000)	-
B	TỔNG CHI NSDP	21.218.367	23.149.925	19.529.029	(1.689.338)	92%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.464.425	19.406.334	19.400.937	936.512	105%
1	Chi đầu tư phát triển	2.016.430	1.764.908	1.924.400	(92.030)	95%
2	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	127.500	-	-
3	Chi thường xuyên	15.898.538	17.624.026	16.842.296	943.758	106%
4	Chi trả nợ lãi	6.200	6.200	16.400	10.200	265%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	11.200	1.200	-	100%
6	Dự phòng ngân sách	371.957	-	389.916	17.959	105%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100	-	99.225	(70.875)	58%
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.753.942	3.683.678	124.605	(2.629.337)	5%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	933.026	1.678.982	-	(933.026)	
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	722.316	1.172.948	-	(722.316)	
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	356.658	-	(61.334)	
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	149.376	-	(149.376)	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394	1.975.674	124.200	(1.666.194)	7%
-	Vốn ngoài nước	60.000	50.000	-	(60.000)	0%
-	Vốn trong nước	1.730.394	1.925.674	124.200	(1.606.194)	7%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522	29.022	405	(30.117)	1%
-	Vốn nước ngoài	5.842	5.842	405	(5.437)	7%
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	-	-	-	-
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	23.180	-	(23.180)	-
IV	Chi nộp trả NSTW	-	59.913	3.487	3.487	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	1.600	1.600	4.100	2.500	256%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	-	9.700	100	
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	8.000	-	9.700	1.700	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.600	-	-	(1.600)	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	8.000	4.233	9.700	1.700	121%
1	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-
2	Vay để trả nợ gốc	8.000	4.233	9.700	-	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	19.646.064	28.296.109	18.438.674	(9.857.435)	65,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.618.287	2.930.569	3.481.625	551.056	118,8
2	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777	20.778.973	14.877.671	(5.901.302)	71,6
-	Thu bổ sung cân đối	12.796.688	9.623.816	9.912.516	288.700	103,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.013.089	11.155.157	4.965.155	(6.190.002)	44,5
3	Thu viện trợ, ủng hộ		145.000		(145.000)	-
4	Thu kết dư		61.076		(61.076)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000	4.380.491	79.378	(4.301.113)	1,8
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	19.644.464	21.576.022	18.442.774	(1.201.690)	93,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.814.570	10.746.128	8.394.140	(420.430)	95,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Chi bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	1.600	792	4.100	2.500	256,3
B	NGÂN SÁCH XÃ					-
I	Nguồn thu ngân sách	12.403.797	12.933.512	11.134.889	(1.798.623)	86,1
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.573.903	1.761.621	1.075.255	(686.366)	61,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Thu bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Thu bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	341.997	11.000	(330.997)	
II	Chi ngân sách	12.403.797	12.403.797	11.134.889	(1.268.908)	89,8

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	5.215.000	4.692.190	5.056.000	4.556.880	96,95	97,12
I	Thu nội địa	5.200.000	4.692.190	5.050.000	4.556.880	97,12	97,12
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương	1.684.097	1.521.403	1.589.000	1.589.000	94,35	104,44
	- Thuế giá trị gia tăng	588.000	588.000	581.000	581.000	98,81	98,81
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100	2.100	2.100	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.093.997	931.303	1.005.900	1.005.900	91,95	108,01
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương	98.836	98.836	58.000	58.000	58,68	58,68
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	21.500	21.500	71,67	71,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	10.500	10.500	75,00	75,00
	- Thuế tài nguyên	54.836	54.836	26.000	26.000	47,41	47,41
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.256	5.256	2.000	2.000	38,05	38,05
	- Thuế giá trị gia tăng	4.506	4.506	1.500	1.500	33,29	33,29
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750	750	500	500	66,67	66,67
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.135.259	1.100.153	1.150.000	1.150.000	101,30	104,53
	- Thuế giá trị gia tăng	653.000	653.000	653.000	653.000	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	200	200	100,00	100,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.000	131.000	131.000	131.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	351.059	315.953	365.800	365.800	104,20	115,78
5	Thuế thu nhập cá nhân	234.158	234.158	170.000	170.000	72,60	72,60
6	Thuế bảo vệ môi trường	170.590	92.000	175.000	105.000	102,59	114,13
7	Lệ phí trước bạ	207.776	207.776	173.000	173.000	83,26	83,26
8	Thu phí, lệ phí	65.124	43.380	53.000	38.000	81,38	87,60
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.234	2.234	2.000	2.000	89,53	89,53
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.959	51.815	100.000	85.000	164,04	164,04
12	Thu tiền sử dụng đất	1.140.000	1.140.000	1.150.000	977.500	100,88	85,75
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	62.015	62.015	58.000	58.000	93,53	93,53
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	198.361	68.811	200.000	69.380	100,83	100,83
16	Thu khác ngân sách	130.135	59.152	165.000	75.000	126,79	126,79
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	2.100	2.100	3.000	3.000	142,86	142,86
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.100	3.100	2.000	2.000	64,52	64,52
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.000	-	6.000	-	40,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000		5.900		42,14	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.000		100		10,00	
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029	8.394.140	11.134.889
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.404.424	8.269.535	11.134.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.924.400	1.583.480	340.920
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.914.700	1.573.780	340.920
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.050	4.050	
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS	89.620	89.620	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	509.080	340.920
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	9.700	9.700	-
II	Chi thường xuyên	16.969.796	6.398.530	10.571.266
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.791.168	2.050.536	6.740.632
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949	191.949	
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500	89.620	37.880
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400	16.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	389.916	167.213	222.703
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225	99.225	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487	3.487	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	124.605	124.605	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200	-
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405	405	-
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp xã	10.048.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.394.140
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.573.780
-	Chi GDĐT và dạy nghề	4.050
-	Chi quốc phòng	700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	820
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	169.139
-	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	411.935
-	Chi sự nghiệp kinh tế	107.766
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS (phân bổ sau)	89.620
-	Lĩnh vực khác	4.500
-	Phân bổ sau	785.250
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	9.700
II	Chi thường xuyên	6.398.530
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.050.536
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949
3	Chi quốc phòng - an ninh	423.571
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.720.816
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	184.889
6	Chi bảo vệ môi trường	36.159
7	Chi các hoạt động kinh tế	583.543
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	873.297
9	Chi bảo đảm xã hội	91.675
10	Chi thường xuyên khác	242.095
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	16.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	167.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi lĩnh vực khác	Phân bổ sau	Ghi chú
	Tổng cộng	1.583.480	4.050	89.620	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	785.250	
1	Vốn bổ sung cân đối	1.012.300	4.050	-	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	303.690	
-	Trả nợ gốc vốn vay	9.700	-	-	-	-	-	-	-	-				9.700		
-	Sở Tài chính	13.000										11.500		1.500		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	75.522									75.522					
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	187.904									169.904	15.000		3.000		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	211.139										42.000	169.139			
-	UBND xã Yên Châu	6.260										6.260				
-	UBND xã Mường Khiêng	12.500										12.500				
-	UBND xã Chiềng La	5.165										5.165				
-	UBND xã Chiềng Lao	3.324										3.324				
-	UBND phường Chiềng Sinh	29.190									29.190					
-	UBND phường Tô Hiệu	61.480									61.480					
-	UBND xã Mường Chiên	30.000									30.000					
-	UBND xã Phù Yên	10.000										10.000				
-	UBND phường Mộc Châu	1.390										1.390				
-	UBND xã Mường La	5.557									5.557					
-	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	30.000									30.000					
-	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2.000									2.000					
-	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1.519									1.519					
-	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	393									393					
-	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4.757	3.880								250	627				
-	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	6.820			700						6.120					
-	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	170		170												
-	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	820					820									
-	Phân bổ sau	303.690													303.690	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	509.080		89.620											419.460	
3	Bội chi NSDP	4.100													4.100	
4	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000													58.000	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CĐS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	6.686.055	2.050.536	191.949	423.571	1.720.816	78.486	60.500	45.903	36.159	583.543	873.297	91.675	529.620
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.848	164.848	6.708								158.140		
II	Quản lý nhà nước	3.007.427	1.313.870	123.550	-	317.267	56.486	-	45.903	18.010	455.797	642.970	33.574	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014										29.014		
2	Văn phòng UBND tỉnh	44.594									6.225	38.369		
3	Sở Tài chính	27.689										27.689		
4	Sở Tư pháp	17.982		1.768							6.581	9.633		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.328.749	1.313.870									14.879		
6	Sở Y tế	387.582		20.000		317.267						22.363	27.952	
7	Sở Công thương	31.419									710	30.709		
8	Sở Xây dựng	368.732									343.162	25.570		
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	138.941		13.000			56.486		45.903			23.552		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303.018		30.000						18.010	94.748	160.260		
11	Sở Khoa học công nghệ	69.300		58.782								10.518		
12	Sở Nội vụ	75.691									2.991	67.078	5.622	
13	Sở Ngoại vụ	6.460										6.460		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817										10.817		
15	Thanh tra tỉnh	37.473										37.473		
16	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	9.966									1.380	8.586		
17	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh... khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp)	120.000										120.000		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	77.860	-	360	-	-	-	-	-	-	5.313	72.187	-	-
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tinh	45.130									5.313	39.817		
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373										3.373		
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759										3.759		
4	Hội Bảo trợ tình	4.075										4.075		
5	Hội Nhà báo Sơn La	825										825		
6	Hội Người cao tuổi	1.783										1.783		
7	Hội Khuyến học	1.969										1.969		
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870										870		
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190										3.190		
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.444		360								3.084		
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110										4.110		
12	Hội Luật gia	1.656										1.656		
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853										1.853		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tân số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT	Chi KHCN	Chi an ninh	Chi v. tế. dân	Chi văn hóa	Chi phát	Chi thể dục	Chi bảo vệ	Chi các hoạt	Chi QLNN,	Chi đảm bảo	Chi thường
14	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654				654								
15	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883				162.883								
16	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160				5.160								
VI	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTHH (thực hiện chính sách phát triển du lịch; Tổ chức các sự kiện Du lịch; Kỷ niệm các ngày Lễ của đất nước, của tỉnh...)	22.000	-	-	-	-	22.000	-	-	-	-	-	-	
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	71.731		11.231				60.500						
VIII	Đảm bảo xã hội	58.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.101	
1	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500											8.500	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
3	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...)	18.249											18.249	
4	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352											352	
5	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	473.671	-	50.100	423.571	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614			195.614									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138			33.138									
3	Công an tỉnh Sơn La	143.070		50.100	92.970									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500			8.500									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000			80.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349			11.349									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	140.582	-	-	-	-	-	-	-	18.149	122.433	-	-	

**TỶ LỆ (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		
1.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
1.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
2	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (<i>bên Việt Nam nộp thay</i>) đóng trên địa bàn do Thuế tỉnh quản lý thu		
2.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
2.4	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100	
3	Thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (<i>bên Việt Nam nộp thay</i>), các doanh nghiệp nộp thuế vãng lai do Thuế cơ sở quản lý		
3.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
	Riêng: Thuế giá trị gia tăng từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
-	Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện		
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất từ 10 MW trở xuống		100
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW	70	30
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản		100
-	Thuế tài nguyên khác		100

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh		
4.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)		100
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở thu (<i>Phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
-	Do Thuế tỉnh thu	100	
-	Do Thuế cơ sở thu		100
6	Thuế thu nhập cá nhân (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100	
6.2	Cán bộ, công chức xã, phường.		100
6.3	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100
6.4	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100
6.5	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100	
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế cơ sở và các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
-	Do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
6.6	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác		
-	Do Thuế tỉnh quản lý thu	100	
-	Do Thuế cơ sở quản lý thu		100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh		100
6.8	Người nước ngoài có phát sinh thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam (trên địa bàn tỉnh).	100	
7	Thu tiền cho thuê đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, nhưng không bao gồm đối tượng quy định tại Mục 8.3; Mục 10), thuê mặt nước		
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức nộp	100	
-	Do hộ gia đình, cá nhân nộp		100
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần	100	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70
8	Thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp)		
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm không thông qua đấu giá, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất)	30	70

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (Ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	70	30
8.3	Thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị		
-	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các đơn vị cấp tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	70	30
-	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...) và các dự án thu hút đầu tư, bao gồm kê cả thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	70	30
-	Các dự án do xã, phường tự cân đối ngân sách để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (thực hiện các dự án đầu tư công) sau khi thực hiện đấu giá (bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá).	30	70
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....		
9.1	Dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100	
9.2	Các dự án do các xã, phường thực hiện		100
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp		
-	Tài sản do cấp tỉnh quản lý	70	30
-	Tài sản do cấp xã quản lý	30	70
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100	
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100	
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100	
-	Các hộ gia đình nộp		100
14	Lệ phí trước bạ trên địa bàn xã, phường		100
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Các khoản thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp do các tổ chức, doanh nghiệp nộp	100	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình		100
16	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10); Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách; thu từ tài sản nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; thu từ khai thác cho thuê tài sản nhà nước		
-	Nhà ở, tài sản do cấp tỉnh quản lý	100	
-	Nhà ở, tài sản do cấp xã quản lý		100
17	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100	
18	Thu thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
19	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật		
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu		100

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
20	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100	
21	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	70	30
22	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật		
	Nộp ngân sách tỉnh	100	
	Nộp ngân sách xã, phường		100
23	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100
24	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		100
25	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100	
26	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100	
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp xã		100
28	Thu kết dư ngân sách năm trước		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính)	100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã		100
29	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản	70	30
30	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
31	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu	100	
32	Thu khác (Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)		
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu		100
33	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
34	Thu huy động vốn (theo điều 7 Luật NSNN năm 2025)	100	
35	Thu ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách cấp tỉnh	100	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
VÀ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số				Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.864.000	1.075.255	68.422	1.795.578	1.006.833	10.048.634	11.000	11.134.889
1	Phường Tô Hiệu	216.500	145.100		216.500	145.100	169.849	500	315.449
2	Phường Chiềng An	27.000	22.579		27.000	22.579	128.885		151.464
3	Phường Chiềng Cơi	111.000	57.165		111.000	57.165	109.171	500	166.836
4	Phường Chiềng Sinh	101.600	45.380		101.600	45.380	160.828		206.208
5	Xã Thuận Châu	16.500	15.402		16.500	15.402	255.107	500	271.009
6	Xã Chiềng La	7.670	7.544		7.670	7.544	124.688		132.232
7	Xã Bình Thuận	1.850	1.810		1.850	1.810	110.664		112.474
8	Xã Mường Khiêng	670	670	670			176.408		177.078
9	Xã Nậm Lầu	650	650	650			151.221		151.871
10	Xã Muối Nọi	750	750	750			122.098		122.848
11	Xã Co Mạ	400	400	400			119.791		120.191
12	Xã Long Hẹ	420	420	420			85.475		85.895
13	Xã Mường Bám	245	245	245			72.750		72.995
14	Xã Mường É	990	868		990	868	111.852		112.720
15	Xã Mai Sơn	64.100	48.920		64.100	48.920	246.108	1.000	296.028
16	Xã Chiềng Mai	5.420	4.812		5.420	4.812	169.448		174.260
17	Xã Phiêng Păn	1.950	1.429		1.950	1.429	194.780		196.209
18	Xã Chiềng Mung	28.257	26.847		28.257	26.847	138.486		165.333

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số			TĐ: Nguồn bổ sung cân đối
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.583.480	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.012.300	
I	Trả nợ gốc vốn vay và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư		-	-	-	-	-	295.695	295.695	68.839	
1	Trả nợ gốc vốn vay									9.700	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)										
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trự sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT						295.695	295.695	59.139	
II	Dự án chuyển tiếp ngân sách tỉnh			7.770.817	3.543.063	3.579.801	196.852	3.806.216	1.815.901	601.845	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	2599- 22/10/2025	12.800	12.800	1.000		11.500	11.500	11.500	Bổ trí 1 tỷ từ nguồn chi thường xuyên năm 2025
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND xã Yên Châu	1230- 09/7/2023	36.000	31.000	24.740	24.740	6.260	6.260	6.260	
3	Dự án Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm tái định cư Tèn Pá Hu, bản Ta Ma, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	UBND xã Mường Khiêng	903- 21/4/2025	29.000	29.000	4.000	4.000	25.000	25.000	12.500	
4	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND xã Chiềng La	902- 21/4/2025	16.800	10.330	6.470		10.330	10.330	5.165	
5	Bổ trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND xã Chiềng Lao	1312- 05/6/2025	13.359	13.359	4.902	4.902	6.648	6.648	3.324	
6	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	131- 16/01/2025	40.000	40.000	10.000	10.000	30.000	30.000	15.000	
7	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	2232- 25/10/2024; 1999- 24/9/2024; 2776- 25/12/2024	4.938.000	1.438.000	3.062.309		1.538.000	538.000	75.522	
8	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km2+327 - Km7+527), thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Sinh	2180- 18/10/2024	130.000	130.000	80.446	65.446	49.554	29.190	29.190	
9	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND phường Tô Hiệu	1414- 21/8/2024	343.000	50.000	10.000	10.000	293.000	100.000	50.000	
10	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1306- 04/7/2024	134.900	90.068	44.832		90.068	90.068	45.034	
11	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2520- 25/11/2023	71.280	47.200	24.080		47.200	47.200	23.600	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
12	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1489- 28/7/2024	150.750	122.750	28.000		122.750	122.750	61.375	
13	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667- 09/12/2023	183.242	29.152	103.452	39.000	79.790	79.790	39.895	
14	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND Phường Tô Hiệu	2477- 21/11/2024	135.000	135.000	564	564	134.436	34.436	11.480	
15	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiền	503- 05/3/2025	245.000	72.718	15.200		229.800	100.000	30.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562- 13/3/2025	700.000	700.000	127.946	28.200	572.054	100.000	30.000	
17	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mộc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	89- 13/01/2025	168.000	168.000	28.560	10.000	139.440	126.000	42.000	
18	Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	2473- 30/9/2025	423.686	423.686	3.300		420.386	358.729	110.000	
III	Dự án chuyển tiếp ngân sách huyện vào ngân sách cấp tỉnh			191.176	168.510	130.861	67.449	39.235	39.235	33.426	
1	Tuyến đường từ ngã ba bản Bua Hin đi bản Huổi Bua xã Mường Hung	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2768 - 26/9/2024	9.300	9.300			2.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ bản Châm Pông đến cổng chào bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2392-26/12/2024	18.106	18.106	16.363		1.519	1.519	1.519	
3	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hóc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	848-19/11/2024	12.500	12.500	1.866	1.866	393	393	393	
4	Cầu tràn qua suối Nậm Tĩa khu Huổi Phó đi bản Huổi My, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2189, 16/12/2023	3.800	3.800	2.964		500	500	250	
5	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	119 12/02/2025	3.500	3.500	1.925		1.227	1.227	1.227	
6	Đường giao thông nội bản Tà Lạc (Đường, Đập tràn qua suối) xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	110 10/02/2025	1.500	1.500	834		609	609	609	
7	Đường giao thông liên bản Lóng Khùa - Co Hó - Ün xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	357 26/3/2025	10.000	10.000	5.500		4.284	4.284	4.284	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
8	Dự án Nghĩa trang nhân dân xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (gd 1)	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2188, 16/12/2023	14.990	14.990	13.148	13.148	627	627	627	
9	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	84- 23/01/2024	12.500		7.868		3.880	3.880	3.880	
10	Trường TH - THCS Tô Hiệu; Hạng mục: NLH 2 tầng 10 phòng	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3804- 24/11/2023	7.300	7.300	6.738	6.738	170	170	170	
11	Trạm y tế xã Gia Phú	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2282- 01/11/2024	6.000	6.000	5.180	4.000	820	820	820	
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	712 14/6/2024	1.400	1.400	700		700	700	700	
13	Kè chống sạt lở suối Tắc, huyện Phù Yên (giai đoạn 2)	UBND xã Phù Yên	414- 12/3/2024	50.000	50.000	40.000	40.000	10.000	10.000	10.000	
14	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (Giai đoạn 4), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND phường Mộc Châu	3294 15/12/2021	19.000	19.000	17.609	1.697	1.391	1.391	1.390	
15	Công trình đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Pấm	UBND xã Mường La	2085- 07/10/2024	21.280	11.114	10.166		11.114	11.114	5.557	
IV	Đổi ứng các dự án ODA			599.548	-	9.581	9.581	92.735	92.735	4.500	
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)	Sở Tài chính	2487- 28/11/2022	250.821		4.581	4.581	9.900	9.900	1.500	
2	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	362- 27/02/2024	348.727		5.000	5.000	82.835	82.835	3.000	
V	Phân bổ sau									303.690	
B	CHI TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									509.080	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									4.100	
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT									58.000	